

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/DS-PT

Ngày: 31/5/2024

“V/v: Tranh chấp chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Hòa;

Ông Đỗ Thế Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị V Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 99/2024/TLPT- DS ngày 18/3/2024 về “Tranh chấp chia thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970.

Trú tại: Khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949.

Trú tại: Khu phố Xuân Hòa, phường Đại Xuân, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978. Trú tại: Khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố Trại Đ, phường Nhân H, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; Địa chỉ: TDP Nghĩa T, thị trấn Thanh M, Đơn Dương, Lâm Đồng. (Bà H2 ủy quyền cho bà H).

3. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố Xuân H,

phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố Nghiêm T, phường Phố M, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

5. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

6. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

7. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

(Chị N, anh T3, anh T4, anh T5 vắng mặt và ủy quyền cho anh T2).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Vợ chồng cụ Nguyễn Thị M (sinh năm 1927, mất năm 2015) và cụ Nguyễn Văn K (sinh năm 1928, mất năm 1973) sinh được tất cả 07 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1949; Bà Nguyễn Thị V (sinh năm 1953, mất năm 2023); Bà Nguyễn Thị T6 (sinh năm 1959, mất năm 2008); Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962; Bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1966, mất năm 1998); Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Hai cụ không có con riêng và không có con nuôi.

Bà Nguyễn Thị V có chồng là ông Nguyễn Quốc T7 (sinh năm 1952, mất năm 2022) và có 05 người con gồm: Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977; Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982; Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1985 và anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1989. Bà V, ông T7 không có con riêng và không có con nuôi.

Bà Nguyễn Thị T6 không có chồng, con.

Bà Nguyễn Thị C có chồng là ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962 tuy nhiên vợ chồng bà C đã ly hôn và không có con.

Theo nguyên đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày: Sau khi cụ K mất, các con đi lấy vợ lấy chồng thì cụ M sống cùng bà T6. Đến năm 2008, bà T6 chết, cụ M sống một mình nhưng bà ở sát nhà cụ M nên bà là người chăm sóc cụ M từ năm 2008 đến khi cụ M chết. Sau khi cụ M chết, bà là người trực tiếp đứng lên lo ma cho cụ. Toàn bộ việc cúng giỗ vợ chồng cụ M và các cụ các đời trước đều do bà trực tiếp thực hiện và diễn ra ở nhà bà.

Khi chết, cụ M để lại di sản là thửa đất số 553 tờ bản đồ số 28 diện tích 125m² tại khu phố Xuân H, phường Đại X, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Thửa

đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 539117 ngày 23/8/2013.

Trước đây trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên hai thửa đất số 552 và 553, do cụ M xây. Sau khi cụ M mất, ngôi nhà xuống cấp nghiêm trọng nên anh chị em bà thống nhất phá dỡ ngôi nhà này. Hiện nay trên đất không có công trình gì của các cụ để lại mà chỉ có tường bao, cổng và lán làm bằng tôn của bà làm lên nhưng đều không còn giá trị.

Sau khi cụ M chết khoảng 1 tuần, bà có nói chuyện với ông T và muốn giao thửa đất số 553 cho ông T quản lý để ông T có trách nhiệm giỗ tết. Nhưng từ đó đến nay, ông T không quản lý phần đất này cũng không đoái hoài gì đến việc giỗ tết các cụ và bố mẹ. Vì vậy, bà không đồng ý để ông T sử dụng mảnh đất này mà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ M là thửa đất số 553 theo quy định pháp luật.

Bà cũng đề nghị Tòa án tính công sức cho bà đối với việc bà chăm sóc, phụng dưỡng cụ M khi về già, lo ma chay, mồ mả, giỗ chạp cụ M từ trước đến nay và công sức bà trực tiếp quản lý thửa đất số 553 từ trước đến nay.

Bà đề nghị Tòa án giao cho bà sử dụng toàn bộ thửa đất này, giữa bà và các đồng thừa kế còn lại là bà H1, bà H2, các con bà V sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng kỹ phần của ông T bà sẽ trả ông T bằng tiền theo quy định.

Đối với các tài sản trên đất hiện có là tường bao, cổng, 2 lán tôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do khi làm thủ tục tách thửa có sự nhầm lẫn về đo đạc nên ngôi nhà bà xây trên thửa đất bên cạnh thửa đất số 553 này có sự chùng lán sang thửa đất số 553. Tuy nhiên, bà đề nghị Tòa án tiếp tục xác định hình thể, diện tích thửa đất số 553 theo bản đồ địa chính, làm căn cứ để giải quyết vụ án. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà hoặc giao cho người khác được sử dụng thửa đất này thì bà cam kết sẽ tháo dỡ tài sản trên để trả lại nguyên trạng thửa đất số 553. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn là ông T và anh T1 (là người đại diện theo ủy quyền của ông T) trình bày:

Ông nhất trí với lời trình bày của bà H quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế, hàng thừa kế của cụ M. Tuy nhiên ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà H đối với thửa đất số 553, bởi lẽ: Thửa đất này trước đây thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ XH (Xuân Hòa), diện tích 313m² tại thôn Xuân Hòa, xã Đại Xuân có nguồn gốc là do các cụ ông để lại. Năm 1973, bố ông chết, mẹ ông tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến năm 2001 thì được UBND huyện Quế Võ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mẹ

ông (Nguyễn Thị M), ông không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đây, bà T6 không lấy chồng nên sống cùng cụ M trên thửa đất. Trên thửa đất khi đó có 01 ngôi nhà ngói cấp 4 chủ yếu do ông xây dựng. Năm 2008, bà T6 chết, ông muốn đón cụ M ra nhà ông (cũng ở Xuân Hòa) nhưng cụ M muốn ở một mình cho tự do nên từ đó cụ M ăn cơm một mình nhưng đến tối thì ông lại ra nhà đất này ngủ cho đến sau khi cụ M mất vài tháng.

Năm 2013, khi cụ M yếu thì cụ và các con trong gia đình bàn bạc và đi đến thống nhất là chia thửa đất 313m² trên cho bà V 1/3 thửa đất (nay là thửa đất số 554), chia cho bà H 1/3 thửa đất (nay là thửa đất số 552), còn lại chia cho ông 1/3 thửa đất (nay là thửa đất số 553) nhưng vẫn để cụ M đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc phân chia thửa đất này, cụ M chỉ nói miệng chứ không có biên bản. Ngày 23/8/2013, thửa đất số 553 được UBND huyện Quế Võ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ M.

Năm 2015, cụ M chết, không để lại di chúc. Sau khi cụ M chết, bà H đưa lại cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi cụ M chết, ông là người đứng lên lo ma cho cụ M. Vì phong tục bên Công giáo chỉ có phong tục giỗ hàng năm, không có việc sang cát, nên sau khi lo ma cho cụ M thì ông mang cụ M cùng tổ tiên về nhà ông cúng giỗ hàng năm. Do có mâu thuẫn, nên các em gái của ông không theo ông mà cúng giỗ nhà bà H.

Đối với ngôi nhà cấp 4 nêu trên, sau khi chia đất thì ngôi nhà vẫn nằm trên thửa đất số 553 và của bà H. Sau khi cụ M mất, bà H xin phép ông phá ngôi nhà này để bà H lấy chỗ xây nhà, ông cũng đồng ý. Hiện trên thửa đất số 553 này không có tài sản gì, chỉ còn một phần tường và cổng do bà H cầm chìa khóa để đi lại cho tiện và mấy cây ăn quả do bà H trồng. Thực tế do nhà bà H ở gần đó nên ông vẫn để cho bà H trông nom, sử dụng.

Nay ông T khẳng định cụ M đã cho ông thửa đất số 553 này nên ông không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà H.

Ngoài ra anh T1 trình bày: Anh đã được tiếp cận kết quả đo đạc của Tòa án, anh không có ý kiến gì. Đối với việc bà H xây chồng lấn sang thửa đất số 553, anh nhất trí với ý kiến của bà H là nếu cần thiết thì bà H phải tháo dỡ phần xây chồng lấn này. Anh đề nghị Tòa án sử dụng sơ đồ thửa đất, diện tích thửa đất số 553 theo tờ bản đồ địa chính và được nhà nước công nhận tại trang 3 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN 539117 trên làm căn cứ để giải quyết vụ án này.

Đối với các tài sản là cổng, tường bao, lán tôn, các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 5, 6, 26, 35, 39 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

1. Xác định thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125m² tại Khu phố Xuân Hòa, phường Đại Xuân, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M, có giá trị là 1.250.000.000đ.

2. Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị M gồm: Ông Nguyễn Văn T; Bà Nguyễn Thị V (do các con là anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T5 kế thừa); bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị H.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125m² tại Khu phố Xuân Hòa, phường Đại Xuân, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nhưng bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trích trả ông Nguyễn Văn T 208.333.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề đăng ký biến động về sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, ngày 26/01/2024, bị đơn là ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia thừa kế thửa đất số 553 của bà H và yêu cầu bà H phải tháo dỡ công trình, trả lại nguyên hiện trạng của thửa đất số 553.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đảm bảo; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2024/DSST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Cụ Nguyễn Văn K chết ngày 27/01/1973. Cụ Nguyễn Thị M chết ngày 19/5/2015. Thời điểm cụ K chết trong gia đình không có ai yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ K. Sau khi cụ M chết thì các thành viên gia đình đều thừa nhận toàn bộ tài sản cụ K và cụ M để lại do cụ M quản lý, sử dụng. Thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ M là ngày 19/5/2015. Ngày 11/10/2023, bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M do vậy thời hiệu bà H khởi kiện chia thừa kế của cụ M vẫn còn theo luật định. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là chia di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều xác nhận về nguồn gốc thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125,0m² trước đây thuộc một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ XH, diện tích 313m² tại thôn Xuân Hòa, xã Đại Xuân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do cha ông để lại cho vợ chồng cụ M. Sau khi cụ K chết, trong gia đình không ai yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K mà cụ M vẫn quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản. Ngày 20/02/2001, cụ M được UBND huyện Quế Võ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị M.

Năm 2013, cụ M tách thửa đất làm 3 phần và chia cho bà V 01 phần (thửa số 554), bà H 01 phần (thửa số 552) và 01 phần vẫn mang tên cụ M (thửa số 553). Sau đó bà V, bà H và cụ M được UBND huyện Quế Võ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ M tách thửa đất làm 3 và cho bà V, bà H mỗi người 01 phần, sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tất cả các con của cụ M đều biết và không ai có ý kiến gì.

Phía ông T cho rằng năm 2013, khi cụ M còn sống thì gia đình ông có cuộc họp gia đình với nội dung thống nhất giao cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 553. Tuy nhiên ông T không xuất trình được biên bản họp gia đình và phía bà H, bà H1, bà H2 đều không thừa nhận cuộc họp này.

Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 của cụ M để lại, sau khi cụ M tách thửa đất làm 3 thì ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 552 và 553. Tuy nhiên cho ngôi nhà đã cũ nên bà H đã phá dỡ nên không còn tài sản.

Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ M để lại là thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125,0m² tại khu phố Xuân Hòa,

phường Đại Xuân, huyện Quế Võ (nay là thị xã Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh là đúng pháp luật.

Về hàng thừa kế:

Cụ M có bố mẹ đẻ là cụ Nguyễn Văn Thiêng (chết năm 1968) và cụ Nguyễn Thị Hai (chết năm 1934).

Vợ chồng cụ M và cụ K sinh được tất cả 07 người con chung gồm: Ông T, bà V, bà T6, bà H1, bà C, bà H2, bà H. Hai cụ không có con riêng và không có con nuôi.

Bà V chết năm 2023, chồng bà V là ông Nguyễn Quốc T7, chết năm 2022. Bà V và ông T7 có 05 người con chung. Bà V không có con riêng và không có con nuôi.

Cụ Thiêng, cụ Hai, bà T6, bà C đều chết trước cụ M. Bà T6 chết ngày 24/8/2008 (không có chồng, con). Bà C chết ngày 05/6/1998 (có chồng nhưng đã ly hôn và không có con). Do vậy án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có 05 người con là ông T, bà V, bà H1, bà H2, bà H và xác định 05 người con của bà V là anh T2, chị N, anh T3, anh T4, T5 được hưởng thừa kế thế vị của bà V là đúng quy định tại Điều 675, 677 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về việc phân chia di sản thừa kế:

Cụ M chết không để lại di chúc do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá công sức chăm nuôi cụ M, công sức quản lý di sản để phân chia di sản thừa kế của cụ M cho các hàng thừa kế là phù hợp và đúng pháp luật.

Do phía bà H1, bà H2 và các con của bà V đề nghị giao kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng cho bà H sử dụng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Đối với việc bị đơn cho rằng tại thời điểm năm 2001, khi UBND huyện Quế Võ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M thì bà T6 vẫn đang sống cùng cụ M do vậy phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ M (bao gồm cụ M và bà T6). Tuy nhiên như Hội đồng xét xử đã nhận định, nguồn gốc thửa đất là của cha ông để lại cho vợ chồng cụ M và cụ Khoát. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, bà T6 vẫn còn sống và bà T6 cũng như tất cả các con của cụ M (trong đó có ông T) đều không ai có ý kiến gì. Hơn nữa năm 2013, cụ M còn sống đã tách thành 03 thửa (01 thửa mang tên bà V, 01 thửa mang tên bà H và 01 thửa mang tên cụ M) nhưng ông T cũng không có ý kiến gì. Do vậy phía ông T cho rằng cụ M đã cho ông thừa đất số 553 nhưng ông T không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh do vậy không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm xử là đúng quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ

nào chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên cần bác kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nên miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Căn cứ Điều 5, 6, 26, 35, 39 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

1. Xác định thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125m² tại khu phố Xuân Hòa, phường Đại Xuân, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M, có giá trị là 1.250.000.000 đồng.

2. Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị M gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V (do các con là anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T5 kế thừa);

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 553, tờ bản đồ số 28, diện tích 125m² tại Khu phố Xuân Hòa, phường Đại Xuân, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nhưng bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trích trả ông Nguyễn Văn T 208.333.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn T phải trả bà Nguyễn Thị H số tiền 1.170.000 đồng.

5. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 41.666.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà H đã tạm ứng án phí là 3.906.000 đồng theo Biên lai thu số 0002087 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quế Võ. Bà H còn phải nộp 37.760.000 đồng.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T. Hoàn trả ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001836 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quế Võ.

6. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND thị xã Quế Võ;
- Chi cục THADS thị xã Quế Võ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Minh Thu